

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch hỗ trợ kiên cố
hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách về kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 3745/TTr-SNN ngày 13/11/2013 và đề nghị của liên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tại cuộc họp ngày 19/9/2013 về kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn Bình Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Hỗ trợ bổ sung kiên cố hóa kênh mương năm 2013 cho 05 xã còn lại dự kiến đưa vào kế hoạch hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn đến năm 2015 với tổng chiều dài kênh mương nội đồng kiên cố 13,2 km, tổng diện tích tưới 375 ha.

2. Cơ chế tài chính hỗ trợ:

- Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 2.147 triệu đồng (bằng 29,99% tổng giá trị xây lắp), bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 712 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 954 triệu đồng.

- Hỗ trợ từ vốn ngân sách tỉnh: 1.643 triệu đồng (là khoản kinh phí từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới phần ngân sách Trung ương và

tính hỗ trợ để đảm bảo mức quy định theo Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 của UBND tỉnh).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13, K 19 (25b)



Trần Thị Thu Hà

Phụ lục Bổ sung danh mục hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 21/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó:					
						Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Hỗ trợ theo Chương trình nông thôn mới		
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh	Cấp huyện, xã, nhân dân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(11)+(12)+(13)	(7)=(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng		13,2	375	7.158	2.147	712	1.193	954	1.643	3.369
I	Hoài Ân		0,5	40	338	101	36	60	41	85	152
I	Xã Ân Phong		0,5	40	338	101	36	60	41	85	152
-	Tuyến kênh mương Gò Trung	Xã Ân Phong	0,5	40	338	101	36	60	41	85	152
II	Phù Mỹ		2,1	75	1.233	370	127	212	157	247	617
I	Xã Mỹ Hiệp		2,1	75	1.233	370	127	212	157	247	617
-	Tuyến kênh từ dốc nước số 3 kênh N đến đập dâng Bến Ngái	Xã Mỹ Hiệp	0,9	30	599	180	63	105	75	120	309
-	Tuyến kênh từ mương Cáp đến cảng mương Rừng	Xã Mỹ Hiệp	0,5	20	264	79	27	45	35	53	137
-	Tuyến kênh từ Đội 5 Trà Bình Tây đến ngõ Tiết	Xã Mỹ Hiệp	0,7	25	370	111	37	63	48	74	188
III	Tây Sơn		8,2	160	3.887	1.166	371	622	544	972	1.749
I	Bình Tường		8,2	160	3.887	1.166	371	622	544	972	1.749
-	Tuyến kênh đội 1,3,5	Thôn Hòa Hiệp	1,2	20	634	190	64	107	83	158	285
-	Tuyến kênh đội 1	Thôn Hòa Sơn	0,7	15	320	96	30	50	46	80	146

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành: vbdh.ubndbinhdinh.vn



TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trông đó:					
						Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Hỗ trợ theo Chương trình nông thôn mới		
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh	Cấp huyện, xã, nhân dân
							Tân	Quy đổi thành tiền (tr.đ)			
-	Tuyến kênh Gò Đá	Thôn Hòa Sơn	0,6	15	274	82	26	43	39	68	123
-	Tuyến kênh Bờ Đò-Rộc làng	Thôn Hòa Trung	0,5	15	228	68	21	36	33	57	103
-	Tuyến kênh từ Chùa-đến trại 4 Phi	Thôn Hòa Trung	0,4	15	183	55	17	29	26	46	82
-	Tuyến kênh Đồng.Xe	Thôn Hòa Sơn	0,9	15	411	123	38	64	59	103	185
-	Tuyến kênh Bờ Đò-Rộc Nhân	Thôn Hòa Trung	0,6	15	274	82	26	43	39	68	123
-	Tuyến kênh Đội 2, 4	Thôn Hòa Hiệp	0,8	20	423	127	43	71	55	106	190
-	Tuyến kênh Đồng Thương	Thôn Hòa Sơn	1,5	15	685	205	64	107	98	171	308
-	Tuyến kênh từ Quốc lộ 19 đến trụ sở thôn	Thôn Hòa Trung	1,0	15	457	137	43	72	65	114	205
IV	Phù Cát		2,4	100	1.699	510	178	298	212	340	850
1	Cát Tài		0,4	50	283	85	30	50	35	57	142
-	Tuyến Đập Bồi lò gạch	Thôn Thái Phú	0,4	50	283	85	30	50	35	57	142
2	Cát Hiệp		2,0	50	1.416	425	148	248	176	283	708
-	Tuyến từ Đồng Song Sa đến tràn Cây Gòn	Thôn Hòa Đại	2,0	50	1.416	425	148	248	176	283	708